

Đánh giá việc thực hiện Đề án tái cấu trúc ngân hàng Việt Nam

PGS. TS. LÝ HOÀNG ANH - ThS. LÊ THỊ CHÚC LY

Bài viết giới thiệu sơ lược lý thuyết về tái cấu trúc ngân hàng, đánh giá tiến trình tái cơ cấu hệ thống ngân hàng Việt Nam trong giai đoạn 2011- 2015. Thành công trong tái cấu trúc ngân hàng thời gian qua là đã tạo ra một hệ thống ngân hàng có năng lực tài chính tốt hơn, hoạt động lành mạnh hơn; chỉ ra những điểm cần tiếp tục khắc phục nhằm giải quyết nợ xấu, nâng cao năng lực quản trị, đáp ứng đòi hỏi của hội nhập kinh tế quốc tế và theo chuẩn quốc tế; nâng cao năng lực tài chính để hình thành ngân hàng mạnh trong khu vực.

Từ khóa: tái cấu trúc hệ thống ngân hàng, nợ xấu, thanh khoản, quản trị ngân hàng

1. Sơ lược về tái cấu trúc hệ thống ngân hàng

Tái cấu trúc hệ thống ngân hàng theo đối tượng thường được xem xét trên cả phạm vi rộng và hẹp. Xét theo nghĩa rộng, tái cấu trúc hệ thống ngân hàng là quá trình tái cấu trúc tất cả các bộ phận cấu thành của hệ thống, bao gồm: (i) Ngân hàng trung ương, (ii) hệ hống ngân hàng thương mại (NHTM), (iii) hệ thống ngân hàng chính sách xã hội và ngân hàng phát triển; và (iv) hệ thống các tổ chức tín dụng (TCTD) vi mô. Xét theo nghĩa hẹp, tái cấu trúc hệ hống ngân hàng chỉ bao gồm việc giải quyết những vấn

đề của một trong những câu phần nói trên của hệ thống, hoặc thậm chí là một ngân hàng có nguy cơ đổ vỡ ngay trong điều kiện hệ thống ngân hàng vẫn đang hoạt động hiệu quả (Nguyễn Hồng Sơn, Trần Thị Thanh Tú, 2012; Waxman, Margery, 1998). Claudia Dziobek và Ceyla Pazarbasioglu (1998) cho rằng, tái cấu trúc ngân hàng là biện pháp hướng tới mục tiêu nâng cao hiệu suất hoạt động của ngân hàng, bao gồm phục hồi khả năng thanh toán và khả năng sinh lời, cải thiện năng lực hoạt động của toàn hệ thống ngân hàng để làm tròn trách nhiệm của một trung gian tài chính và khôi phục lòng tin của công chúng, đồng thời nhằm khôi phục khả năng thanh toán bằng cách cải thiện chất lượng tín dụng của các ngân

hàng.

Một đặc điểm dễ nhận thấy, hầu hết các nền kinh tế thực hiện quá trình tái cấu trúc hệ thống tài chính và hệ thống ngân hàng đều trải qua những giai đoạn khó khăn hoặc khủng hoảng, mà đặc điểm của các cuộc khủng hoảng tài chính nào cũng liên quan đến bốn vấn đề chính trong ngành ngân hàng: (i) Chất lượng tài sản kém; (ii) thiếu vốn tự có; (iii) gặp khó khăn về thanh khoản; và (iv) các vấn đề yếu kém về quản trị doanh nghiệp và quản lý rủi ro. Điều này đã được kiểm chứng tại nhiều nền kinh tế đã trải qua khủng hoảng ngân hàng. Một số nguyên nhân chính của các cuộc khủng hoảng tài chính tại một số quốc gia trên thế giới được tóm tắt trong Bảng 1.

2. Kết quả của Đề án tái cấu trúc ngân hàng ở Việt Nam

Từ khi có Đề án tái cấu trúc ngân hàng, nhờ nhiều giải pháp tổng hợp, trong đó có việc triển khai quyết liệt, đồng bộ các giải pháp củng cố, chấn chỉnh và cơ cấu lại các TCTD, đến năm 2015 hệ thống các TCTD Việt Nam đã được lành mạnh hóa một bước quan trọng về tài chính và hoạt động, giảm bớt số lượng TCTD nhỏ, yếu kém và hình thành một số NHTM có quy mô lớn hơn, có



Bảng 1. Nguyên nhân của các cuộc khủng hoảng tài chính tại một số quốc gia

Quốc gia	Nguyên nhân chính của khủng hoảng	Tác động của khủng hoảng
Argentina (1980- 1982)	Vấn đề nợ của khu vực tư nhân.	Năm đầu tiên của cuộc khủng hoảng, tỉ lệ doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ lên tới đỉnh điểm ở mức 76% trong năm 1980.
Chile (1981- 1986)	Vấn đề nợ của khu vực tư nhân.	Số lượng ngân hàng phá sản đã tăng lên từ 81 năm 1975 đến 810 vào năm 1982.
Hungary (1991- 1995)	Vấn đề nợ đối với doanh nghiệp nhà nước (DNNN), ngân hàng thuộc sở hữu nhà nước.	Tổng thiệt hại của các doanh nghiệp tăng từ dưới 1% GDP trong năm 1988 lên tới 14% vào năm 1992. Đến năm 1993, 50% trong số 70.000 doanh nghiệp (chủ yếu là trong ngành công nghiệp) bị thiệt hại. Mất mát lớn nhất mà các nhà hoạch định tính toán được chiếm 60% trong tổng số thiệt hại doanh nghiệp và 50% số nợ quá hạn ngân hàng.
Nhật Bản (1991- đến nay)	Vấn đề nợ của khu vực tư nhân.	Tình hình tài chính của các ngân hàng tồi tệ hơn trong những năm 1990, tỉ lệ lợi nhuận trên vốn (ROE) đã giảm nhanh, từ 7,5% vào cuối những năm 1980 xuống trung bình ở mức 2,8% trong những năm 1990.
Na Uy (1987- 1993)	Vấn đề nợ của khu vực tư nhân, các công ty và hộ gia đình.	Tỷ lệ phá sản tăng bình quân 40% một năm trong giai đoạn 1986-1989. Ngân hàng thiệt hại chủ yếu tập trung trong các lĩnh vực chính (14%), khai thác mỏ & sản xuất hướng xuất khẩu (15%) và bất động sản (13%).
Ba Lan (1992- 1995)	Vấn đề nợ đối với DNNN, ngân hàng thuộc sở hữu nhà nước.	Năm 1992, 67% doanh nghiệp còn lại thuộc sở hữu nhà nước đã bị tổn thất, chủ yếu là trong ngành công nghiệp nặng.
Thái Lan (1997- đến nay)	Vấn đề nợ của khu vực tư nhân.	Năm 1997, 32,6% các tập đoàn không thể trả nợ.

Nguồn: Marinela E. Dado và Daniela Klingebiel (2002, tr. 6)

khả năng cạnh tranh mạnh. Cụ thể những thành công của quá trình tái cấu trúc hệ thống ngân hàng có thể được đánh giá qua việc giảm nợ xấu, giảm thiểu thiếu hụt thanh khoản, cải thiện năng lực tài chính và tăng cường năng lực quản trị.

2.1. Giải quyết nợ xấu

Trước khi có Đề án tái cấu trúc ngân hàng, sự phát triển nhanh chóng của các NHTM đã tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động tín dụng và thúc đẩy sản xuất. Tuy nhiên, sự gia tăng nhanh của các ngân hàng này đi cùng với tình trạng gia tăng nợ xấu. Bản chất của nợ xấu ngân hàng là do

khách hàng vay vốn sử dụng vốn vay không hiệu quả, và nó thường phát sinh sau một chu kỳ vay vốn, thậm chí sau một thời gian dài. Nợ xấu hiện nay của các TCTD được tích lũy từ trước đây do môi trường kinh doanh xấu đi kể từ cuộc khủng hoảng kinh tế giai đoạn 2007- 2008, khách hàng vay gặp nhiều khó khăn về tài chính và hoạt động, vì vậy, nợ xấu của hệ thống ngân hàng này có chiều hướng tăng nhanh trong thời điểm trước tái cơ cấu (Bảng 2). Để xử lý vấn đề nợ xấu, Ngân

hàng Nhà Nước Việt Nam (NHNN) đã ban hành các văn bản: (i) Quyết định số 780/QĐ-NHNN ngày 23/4/2012 cho phép “các khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ

Bảng 2. Tỷ lệ nợ xấu của các ngân hàng thương mại qua các năm

Năm	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Tỷ lệ nợ xấu (%)	2,0	3,5	2,2	2,5	3,06	4,08	3,57	3,22	2,52

Nguồn: Website Ngân hàng Nhà nước và VCBS (2012)



hạn trả nợ, gia hạn nợ”; (ii) Văn bản số 2871/NHNN-TD yêu cầu 14 ngân hàng gồm: Agribank, BIDV, Vietinbank, Vietcombank, ACB, Eximbank, Sacombank, Techcombank, MB, MSB, VPBank, VIB, SeaBank và SHB chủ động, tích cực thực hiện các giải pháp xử lý nợ theo các quy định hiện hành; thực hiện mua, bán nợ theo quy định tại Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN ngày 21/02/2006 của Thống đốc NHNN ban hành Quy chế mua, bán nợ của TCTD, trong đó cho phép 14 ngân hàng mua bán nợ dưới dạng cho doanh nghiệp vay và nợ của các TCTD vay lẫn nhau.

Bản thân các NHTM cũng đã chủ động xử lý nợ xấu bằng trích lập dự phòng, hỗ trợ doanh nghiệp và tăng cường quản trị rủi ro tín dụng, mua bán nợ thông qua công ty mua bán nợ (AMC) của các ngân hàng, Công ty mua bán nợ của Bộ Tài chính (DATC) và thông qua Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (VAMC). Đến 31/12/2015, VAMC đã mua được 107 nghìn tỷ đồng nợ xấu, giá trị trái phiếu 99.180 nghìn tỷ đồng, vượt chỉ tiêu đề ra. Lũy kế từ năm 2013 đến hết năm 2015, tổng nợ xấu VAMC đã mua là 245 nghìn tỷ đồng dư nợ gốc với số trái phiếu phát hành là 207 nghìn tỷ đồng, góp phần đưa tỷ lệ nợ xấu về dưới 3% (Mai Ngọc, 2016). Tuy nhiên, vấn đề xử lý nợ hiện thời còn có nhiều vướng mắc về hành lang pháp lý liên quan đến thu giữ, xử lý tài sản bảo đảm (TSBĐ) để thu hồi nợ vay của các TCTD. Những vấn đề này

liên quan đến các Bộ luật Tố tụng dân sự, Bộ luật Hình sự, Bộ luật Dân sự. Do đó, việc tháo gỡ về cơ chế cho xử lý nợ xấu phải được xem xét nghiêm túc, quyết liệt mới có thể xử lý nợ xấu một cách hiệu quả (Trần Hương, 2015). Quá trình xử lý nợ xấu còn gặp nhiều khó khăn trong thực tế do hầu hết khách hàng có nợ xấu rơi vào tình trạng ngừng sản xuất hoặc đứng trước nguy cơ phá sản, không còn khả năng trả nợ; bên bảo đảm, khách hàng vay có thái độ bất hợp tác, chây ì trả nợ và tìm cách trì hoãn việc chuyển giao TSBĐ. Trong khi đó, sự phối kết hợp giữa các cơ quan Nhà nước có liên quan với ngân hàng trong việc xử lý TSBĐ còn nhiều bất cập.

2.2. Cải thiện thanh khoản của hệ thống ngân hàng

Thời điểm hiện tại, tính thanh khoản của hệ thống ngân hàng Việt Nam được xem là ổn định qua các dấu hiệu như: (i) Tình trạng lãi suất liên ngân hàng qua đêm tăng nhanh, tập trung chủ yếu vào các kỳ hạn ngắn, đã

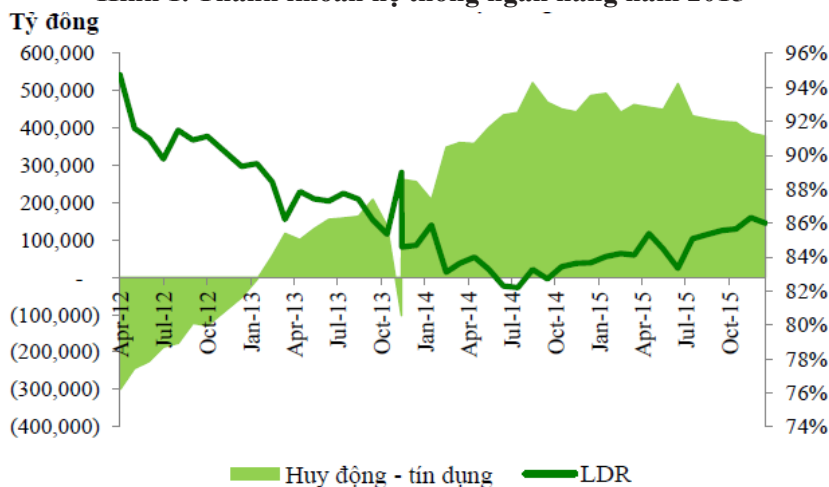
tạm thời lắng dịu; (ii) thị trường không xuất hiện các cuộc đua lãi suất huy động tiền gửi công khai; (iii) không có dấu hiệu sụt giảm tiền gửi trong khi các kênh đầu tư khác đang yên ắng (Hình 1). Tuy nhiên, tính thanh khoản của hệ thống ngân hàng Việt Nam chưa bền vững vì vào cuối năm 2015, một số căng thẳng thanh khoản đã xuất hiện, lãi suất liên ngân hàng nóng lên và nhiều ngân hàng đã phải tăng biểu lãi suất huy động (VCBS, 2016).

2.3. Quản trị ngân hàng

Những năm qua, ngành Ngân hàng đã có những bước tiến khá dài trong việc nâng cao năng lực quản trị qua việc hoàn thiện hành lang pháp lý về quản trị để đáp ứng chuẩn quốc tế. Mười ngân hàng đã thí điểm thực hiện phương pháp quản trị vốn và rủi ro theo tiêu chuẩn Basel II, bao gồm: BIDV, Vietinbank, Vietcombank, Techcombank, ACB, VPBank, MB, Maritime Bank, Sacombank và VIB (Hà Minh, 2014).

Tuy nhiên, các ngân hàng Việt

Hình 1. Thanh khoản hệ thống ngân hàng năm 2015



Nguồn: VBSC (2016)



Bảng 3. Thống kê một số chỉ tiêu cơ bản của hệ thống ngân hàng Việt Nam, ngày 31/12/2015

Đơn vị: Tỷ đồng, %

Loại hình TCTD	Tổng tài sản có		Vốn tự có		Vốn điều lệ		Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu*	Tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung, dài hạn*
	Số tuyệt đối	Tốc độ tăng trưởng	Số tuyệt đối*	Tốc độ tăng trưởng*	Số tuyệt đối	Tốc độ tăng trưởng		
NHTM Nhà nước	3.303.995	16,57	203.328	19,82	137.093	2,14	9,42	33,36
NHTM Cổ phần	2.928.146	8,93	236.342	16,34	193.977	7,11	12,74	36,90
Toàn hệ thống	7.319.317	12,35	578.020	16,40	460.279	5,65	13,00	31,00

Nguồn: Website Ngân hàng Nhà nước; * Tốc độ tăng trưởng so với 31/12/2014

Nam vẫn còn chưa theo kịp các nước đang áp dụng các tiêu chuẩn an toàn hệ thống của Basel 3. Trong nhận định của Ngân hàng Thế giới (WB) và Chính phủ Việt Nam (2016) về thực trạng quản trị “tình trạng sở hữu chéo vẫn còn nghiêm trọng tại các ngân hàng tư nhân, giữa ngân hàng với nhau và giữa ngân hàng với doanh nghiệp, kể cả DNNN. Mức độ tuân thủ với nguyên tắc cơ bản có cải thiện nhưng vẫn còn thấp; còn nhiều ngân hàng không đáp ứng yêu cầu về vốn tối thiểu để đối phó với rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động. Thanh tra tại chỗ còn hạn chế, nhất là đối với các NHTM Nhà nước; còn thiếu giám sát toàn diện ngân hàng...”. Chính vì vậy, tái cấu trúc để nâng cao năng lực quản trị, quản lý rủi ro còn là vấn đề cấp thiết không chỉ đối với các ngân hàng yếu kém mà còn cả hệ thống ngân hàng.

2.4. Nâng cao năng lực tài chính

Ngành Ngân hàng đã thực hiện tái cấu trúc mạnh mẽ dưới nhiều hình thức khác nhau như sáp nhập, hợp nhất, mua lại. Ưu điểm lớn nhất của các phương án tái cơ cấu trong giai đoạn này là không dùng đến Ngân sách Nhà nước- một đặc điểm mà nhiều

nước trên thế giới thực hiện, mà các ngân hàng tự nguyện sáp nhập hoặc dùng vốn của nhà đầu tư, tập đoàn tư nhân nước ngoài. Minh chứng như việc tái cơ cấu của Ngân hàng SCB, Đệ Nhất và Đại Tín; các vụ sáp nhập của Ngân hàng Tiên Phong Bank- Doji, Habubank- SHB, Pvccombank- Ngân hàng Phương Tây, Navibank... (Nguyễn Tuyên, 2014). Sau sáp nhập, hợp nhất, mua lại, năng lực tài chính của hệ thống ngân hàng đã được nâng lên đáng kể (Bảng 3). Các ngân hàng sau sáp nhập có tổng tài sản lớn hơn, quy mô vốn lớn hơn. Tuy nhiên đây mới chỉ là giải pháp bước đầu, không phải là giải pháp tổng thể của tái cấu trúc vì các ngân hàng mới sáp nhập với nhau còn giải quyết các vấn đề về hậu sáp nhập. Bên cạnh đó, so với các ngân hàng trong khu vực, năng lực tài chính của ngân

hàng Việt Nam còn khá khiêm tốn (Bảng 4).

3. Kết luận và một số kiến nghị

Việc tái cấu trúc ngân hàng đã thực hiện đúng lộ trình của Đề án tái cấu trúc, đặc biệt là không sử dụng Ngân sách Nhà nước và đảm bảo an toàn hệ thống, không để xảy ra các cuộc hoảng loạn hay đổ vỡ ngân hàng. Với những thành công và những điểm chưa đạt được của quá trình tái cơ cấu, để tiếp tục tiến trình này theo đúng quan điểm của Đề án: “...các TCTD không ngừng phát triển một cách an toàn, hiệu quả, vững chắc và đáp ứng tốt hơn yêu cầu phát triển kinh tế- xã hội trong giai đoạn mới”, theo chúng tôi, cần tiếp tục thực hiện một số giải pháp sau:

Thứ nhất, cần rà soát lại và hạch toán đầy đủ các khoản nợ xấu đối với mỗi ngân hàng để làm cơ sở

Bảng 4. Tỷ lệ vốn chủ sở hữu/tổng tài sản của ngân hàng các nước ASEAN

Đơn vị: %

Quốc gia	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
Indonesia	9,2	9,1	10,1	10,7	11	12,2	12,5	12,8
Malaysia	7,4	8,1	9,0	9,4	8,9	9,4	9,6	10
Philippines	11,7	8,9	9,5	10,2	11,1	11,7	9,7	9,9
Singapore	9,2	7,2	9,2	9,0	8,3	8,9	8,2	8,4
Thái Lan	9,0	9,8	10,1	11,0	10,3	11,2	10,9	9,5
Việt Nam	-	9,0	8,6	8,9	9,3	9,9	-	-

Nguồn: WB (2016)



cho quá trình giải quyết tình trạng nợ xấu.

Thứ hai, cần có biện pháp triệt để để giải quyết tình trạng sở hữu chéo và nâng cao vốn tự có của các ngân hàng. Vấn đề cần quan tâm trước tiên, đó là xác định được mức vốn chủ sở hữu thực tế của hệ thống ngân hàng, trên cơ sở đó đưa ra được các biện pháp cụ thể để có chính sách phù hợp như: Yêu cầu bổ sung vốn, yêu cầu các ngân hàng có mức an toàn vốn dưới mức tối thiểu cần phải tiến hành tái cấu trúc hoặc NHNN sẽ can thiệp. Biện pháp này cần được làm triệt để để sớm lành mạnh được tình hình tài chính của các ngân hàng hiện nay.

Thứ ba, bên cạnh các hành lang pháp lý về quản trị bắt buộc phải thực hiện theo quy định của NHNN và các cơ quan liên quan, các ngân hàng cần chủ động và tích cực hơn trong việc đổi mới mô hình quản trị doanh nghiệp và quản lý rủi ro, đặc biệt là theo

chuẩn quốc tế.

Thứ tư, cần minh bạch hóa thông tin nhằm cải thiện hình ảnh của công chúng đối với hệ thống ngân hàng. Sự minh bạch về tình hình hoạt động kinh doanh của các ngân hàng, đặc biệt là sự minh bạch về phân loại nợ xấu sẽ là phương thức tốt nhất để các doanh nghiệp và nền kinh tế quyết định sử dụng các dịch vụ của ngân hàng, đồng thời cũng tạo ra những áp lực cần thiết để các ngân hàng thực hiện quá trình tái cấu trúc và kinh doanh hiệu quả. Tăng cường năng lực quản trị của hệ thống TCTD sẽ tạo điều kiện khuyến khích TCTD cổ phần niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán, tăng tính đại chúng của các TCTD cổ phần, thu hút nguồn vốn từ bên ngoài nhiều hơn, góp phần tiếp cận với môi trường quản trị đạt chuẩn quốc tế.

Thứ năm, tích cực nghiên cứu, xây dựng và điều chỉnh, hoàn thiện khung pháp lý về tiền tệ,

ngân hàng, trong đó tập trung hoàn thiện các quy định an toàn hoạt động ngân hàng và thanh tra, giám sát ngân hàng; các quy định liên quan đến quản trị rủi ro trong hoạt động ngân hàng phù hợp hơn với yêu cầu thực tiễn của Việt Nam và các thông lệ, chuẩn mực quốc tế.

Tóm lại, tái cơ cấu hệ thống ngân hàng với cơ chế minh bạch thông tin và nhất là công khai xử lý nợ xấu, sẽ tạo ra một hệ thống ngân hàng phát triển lành mạnh, làm nền tảng cho việc tái cơ cấu toàn bộ nền kinh tế. Quá trình tái cấu trúc hệ thống ngân hàng phải nhắm tới mục tiêu tổng thể nhằm phân bổ lại các nguồn lực một cách hiệu quả về khía cạnh tài chính, quản trị, thể chế và cấu trúc sở hữu, đồng thời tạo được tác động lan tỏa tích cực đối với các ngành khác trong nền kinh tế, đồng thời cần đặt trong bối cảnh tổng thể tái cấu trúc nền kinh tế Việt Nam. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Borish, Michael S., Michel Noel, and Millard Long (1995), "Restructuring Banks And Enterprises: Recent Lessons From Transition Countries." World Bank Discussion Paper, No. 279. World Bank. Washington, D.C.
2. Claudia Dziobek & Ceyla Pazarbasioğlu (1998), *Lessons from Systemic Bank Restructuring*, International Monetary Fund.
3. Đề án "Cơ cấu lại hệ thống các TCTD giai đoạn 2011- 2015" theo Quyết định 254/QĐ-TTg ngày 01/3/2012.
4. Hà Minh (2014), 10 ngân hàng thí điểm thực hiện Basel II.
5. Hoàn Trần, Thuận Nguyễn (2011), "Tái cấu trúc hệ thống ngân hàng Việt Nam theo hướng nào", Working Paper, Stox Plus.
6. <http://cafef.vn/tai-chinh-ngan-hang/cuoi-nam-2015-ty-le-no-xau-uoc-tinh-con-khoang-2-5-20160212102344122.chn>
7. <http://thoibaonganhang.vn/10-ngan-hang-thi-diem-thuc-hien-basel-ii-4308.html>
8. Huy Thắng (2013), Thông đốc NHNN Nguyễn Văn Bình trả lời phỏng vấn Cổng TTĐT Chính phủ, truy cập từ <http://baodientu.chinhphu.vn/Home/Thong-doc-NHNN-Nguyen-Van-Binh-tra-loi-phong-van-Cong-TTDT-Chinh-phu/20132/162223.vgp>
9. Lê Thị Tuấn Nghĩa, Phạm Mạnh Hùng (2012), Tiếp tục tái cấu trúc hệ thống ngân hàng Việt Nam, truy cập từ http://www.hvn.edu.vn/sites/default/files/tai_nguyen/taicastruc.pdf
10. Mai Ngọc (2016), Cuối năm 2015, tỷ lệ nợ xấu ước tính còn khoảng 2,5%.
11. Marinela E. Dado and Daniela Klingebiel (2002), *Decentralized Creditor-Led Corporate Restructuring Cross-Country Experience*, World Bank Policy Research Working Paper 2901.
12. Ngân hàng Nhà nước (2012), Báo cáo giải trình chất vấn tại phiên họp thứ 10 của ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội, http://www.na.gov.vn/tailieuUBTVQH/phen10_XIII/bc104-NHNN%20gtrinh%20chat%20van%20tai%20Phien%2010.doc.
13. Ngân hàng Thế giới (2012), Điểm lại cập nhật phát triển kinh tế Việt Nam (Báo cáo của các nhà tư vấn: Hội nghị các nhà kinh tế Việt Nam), Hà Nội.
14. Ngân hàng Thế giới và Chính phủ Việt Nam (2016), Báo cáo Việt Nam 2015, <http://dsi.mpi.gov.vn/vietnam2035/>
15. Nguyễn Hồng Sơn, Trần Thị Thanh Tú (2012), Tái cấu trúc hệ thống ngân hàng Việt Nam: Những ấn số nhìn từ thông lệ quốc tế <http://ecna.gov.vn/ct/ht/Lists/BaiViet/Attachments/191/Tai%20cau%20truc%20he%20thong%20ngan%20hang%20Viet%20Nam%20-%20Nhung%20an%20so%20nhin%20tu%20thong%20le%20quoc%20te%20-%20PGS%20TS%20Nguyen%20Hong%20>



Son.pdf.

16. Nguyễn Tuyền (2014), “Nội soi” sức khỏe ngân hàng sau ba năm tái cơ cấu, <http://dantri.com.vn/kinh-doanh/noi-soi-suc-khoe-ngan-hang-sau-ba-nam-tai-co-cau-949420.htm>

17. Trần Hương (2015), Xử lý nợ xấu- Vướng mắc từ thiếu hụt cơ chế, <http://thoibaonganhang.vn/xu-ly-no-xau-vuong-mac-tu-thieu-hut-co-che-41345.html>

18. Trung tâm năng suất Việt Nam (2011), Báo cáo năng suất Việt Nam (Vietnam Productivity Report 2010), Hà Nội.

19. VCBS (2012), Báo cáo cập nhật ngành Ngân hàng quý 3/2012.

20. VCBS (2016), Báo cáo triển vọng 2016.

21. Waxman, Margery (1998), “A legal framework for systemic bank restructuring”, Banking The Legal Department, WB.

22. Worldbank (2016), Global Financial Development Database.

23. World Economics Forum (2012), The Global Competitiveness Report 2012–2013 (Full Data Edition), truy cập từ http://www3.weforum.org/docs/WEF_GlobalCompetitivenessReport_2012-13.pdf

SUMMARY

Assessing the results of Vietnam systemic bank restructuring project

The article reviews briefly theories of bank restructure, analyses the process of restructuring banking system of Vietnam in the period 2011–2015. The success of this process is creating a banking system which has higher financial capability and operates healthier; points out shortcomings need to be repaired to solve the non performing debt problem, increase management capacity, meet the demand of economic integration and international standard; increase financial capability to form some strong banks in the regions.

THÔNG TIN TÁC GIẢ

Lý Hoàng Ánh, Phó Giáo sư, Tiến sỹ

Đơn vị công tác: Đại học Ngân hàng TP HCM

Lĩnh vực nghiên cứu chính: Tài chính- ngân hàng

Tạp chí tiêu biểu đã có bài viết đăng tải: Ngân hàng, Thị trường Tài chính- Tiền tệ, Công nghệ Ngân hàng, Khoa học và Đào tạo Ngân hàng, Phát triển kinh tế, Chứng khoán Việt Nam

Email: anhhlh@buh.edu.vn

Lê Thị Chúc Ly, Thạc sỹ

Đơn vị công tác: Đại học Ngân hàng TP HCM

Lĩnh vực nghiên cứu chính: Tài chính- ngân hàng

Tạp chí tiêu biểu đã có bài viết đăng tải: Ngân hàng, Công nghệ Ngân hàng, Phát triển kinh tế, Chứng khoán Việt nam.

Email: lytlc@buh.edu.vn

tiếp theo trang 72

hệ giữa các nhân tố quan trọng như tỷ lệ sở hữu của nước ngoài cũng như tỷ lệ sở hữu của Nhà nước đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng tại thị trường Việt Nam. Trong đó, hai kết luận quan trọng là:

- Việc thoái vốn dần khỏi các NHTM Nhà nước là điều cần thiết để nâng cao hiệu quả hoạt động của các ngân hàng này.
- Với quan điểm cho rằng cần nói “room” sở hữu đối với nhà đầu tư nước ngoài để gia tăng hiệu quả hoạt động của các ngân hàng có vốn ngoại, kết quả bài nghiên cứu này chưa cho thấy bằng chứng bảo vệ quan điểm đó. ■

tiếp theo trang 77

sách hoạt động bền vững hơn.

Thành công của Malaysia đã gợi ý cho Việt Nam cũng một số giải pháp mang tính thực tiễn, có khả năng áp dụng tại Việt Nam. Tuy nhiên, tiết giảm chi tiêu sẽ khiến nền kinh tế và một số khu vực, ngành nghề đang được hưởng trợ cấp của Chính phủ bị ảnh hưởng. Do vậy, để có thể áp dụng thành công những giải pháp tiết giảm chi phí, kiểm soát bội chi đòi hỏi Đảng, Quốc hội và Chính phủ phải có sự quyết tâm với tính kỷ luật cao trong hoạch định, triển khai lộ trình kiểm soát ngân sách. ■

tiếp theo trang 52

Theo đánh giá của các chuyên gia thì khoản thu từ thành phần kinh tế phi chính thức nếu thu đủ thì không hề nhỏ và góp phần nhất định trong việc bổ sung, tăng nguồn thu NSNN.

- Đẩy mạnh quá trình cổ phần hóa các doanh nghiệp Nhà nước nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp này cũng như thành phần kinh tế nhà nước. Trong tương lai, tính bền vững của thu ngân sách không phải chủ yếu thu từ dầu thô, thu từ thành phần kinh tế nước ngoài, thu từ sử dụng đất mà từ chính các doanh nghiệp trong nước. ■